**TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2**

**CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CHO GIẢNG VIÊN**

**TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**( Ban hành kèm theo Thông tư 12/2013/TT-BGD ĐT, ngày 12/4/2013)**

# TÂM LÍ GIÁO DỤC HỌC ĐẠI HỌC

**HÀ NỘI - 2021**

1. **MỤC TIÊU**

Giúp người học nắm được đặc điểm tâm lí cơ bản của thanh niên sinh viên, những dạng hoạt động cơ bản và các kiểu nhân cách sinh viên; cơ sở tâm lí học của quá trình dạy học đại học; đặc điểm lao động sư phạm và những yêu cầu về nhân cách của người giảng viên đại học; có kĩ năng rèn luyện những phẩm chất và năng lực của giảng viên đại học; giải quyết được những vấn đề đặt ra về tâm lí lứa tuổi thanh niên sinh viên.

1. **NỘI DUNG**

Học phần này bao gồm các nội dung:

- Các lí thuyết tâm lí học về học tập;

- Cơ sở tâm lí học của quá trình dạy học ở đại học;

- Nhân cách của người giảng viên đại học;

- Đặc điểm tâm lí lứa tuổi thanh niên sinh viên.

**CHƯƠNG 1**

**CÁC LÍ THUYẾT TÂM LÍ HỌC VỀ HỌC TẬP**

**1. Lí thuyết kiến tạo nhận thức của J. Piaget và mô hình dạy học khám phá của J. Brurer**

***1.1. Lí thuyết kiến tạo nhận thức của J. Piaget***

Jean Piaget (1896 – 1980) là nhà tâm lí học Thụy sĩ. Lí thuyết kiến tạo nhận thức được công bố 1946.

Các luận điểm chính của Lí thuyết kiến tạo nhận thức:

*Thứ nhất*: Học tập là quá trình cá nhân hình thành các tri thức cho mình. Đó là quá trình cá nhân tổ chức các hành động tìm tòi, khám phá thế giới bên ngoài và cấu tạo lại chúng dưới dạng các sơ đồ nhận thức (cấu trúc – Shemma). *Sơ đồ là một cấu trúc nhận thức bao gồm một lớp các thao tác giống nhau theo một trật tự nhất định.* Sơ đồ nhận thức được hình thành từ các hành động bên ngoài và được nhập tâm. Vì vậy, *sơ đồ có bản chất thao tác (Operations) và được trẻ em xây dựng lên bằng chính hành động (Action) của mình.*

*Thứ hai:* *Cấu trúc nhận thức có chức năng tạo ra sự thích ứng của cá thể với các kích thích của môi trường*. Cấu trúc nhận thức được hình thành theo cơ chế đồng hóa (Assimilation) và điều ứng (Accommodation). *Đồng hóa* là chủ thể tái lập lại một số đặc điểm của khách thể được nhận thức, đưa chúng vào trong các sơ đồ đã có. *Điều ứng* là quá trình tái lập những đặc điểm của khách thể vào cái đã có, qua đó biến đổi cấu trúc đã có, tạo ra cấu trúc mới. Đồng hóa dẫn đến tăng trưởng các cấu trúc đã có, còn điều ứng tạo ra cấu trúc mới.

Học tập (tự học)của cá nhân là quá trình đồng hóa và điều ứng:

- Người học vận dụng phương pháp đã biết để giải quyết được nhiệm vụ học, đó sự là sự đồng hóa, nhiệm vụ học gọi là bài tập.

- Người học phải tìm phương pháp mới để giải quyết nhiệm vụ học, là sự điều ứng, nhiệm vụ học gọi là bài toán.

Tự học là quá trình đồng hóa và điều ứng. Quá trình tự học này gọi là kiến tạo căn bản (hay kiến tạo nội sinh). Người học giải được bài toán (điều ứng) nhất thiết phải có sự hướng dẫn của người dạy và thông qua sự tương tác, tranh luận của người học trong lớp. Kiến thức người học thu được có tính xã hội gọi là sự kiến tạo xã hội hay kiến tạo ngoại sinh.

**1.2. Mô hình dạy học khám phá của J. Bruner**

J.Bruner đã vận dụng lí thuyết của J.Piaget để xây dựng mô hình dạy học dựa vào học tập khám phá của học viên.

J.Bruner đã đề xuất mô hình dạy học được đặc trưng bởi 4 yếu tố chủ yếu: *hành động tìm tòi, khám phá của học viên; cấu trúc tối ưu của nhận thức; cấu trúc của chương trình dạy học và bản chất của sự thưởng - phạt.*

- Cấu trúc tối ưu của nhận thức có ba đặc tính quan trọng: tính tiết kiệm, khả năng sản sinh ra cái mới và sức mạnh của cấu trúc.

+ Tính tiết kiệm, là khả năng đơn giản hóa các thông tin khác nhau trong một lĩnh vực, giúp cho người học nhận ra cái chung trong cái riêng. Khả năng đơn giản hóa thông tin được hiện thực hóa bằng cách *phân tích triệt để một sự vật phức tạp thành các phần tử nhỏ và đơn giản nhất, sau đó phối hợp các phần tử theo những cách khác nhau để được các mô hình khác nhau.*

*+* Khả năng sản sinh ra cái mới và sức mạnh của cấu trúc là khả năng tìm ra được sự kiện mới, hiểu biết sâu và rộng hơn những thông tin đã cho; khả năng vận dụng kiến thức đã học vào việc giải quyết các tình huống riêng. Theo Bruner, có hai loại ứng dụng cấu trúc: chuyển di các mối liên tưởng, các kĩ năng hay kĩ xảo mẫu đã tiếp thu được sang các liên tưởng, kĩ năng gần giống với nó. Loại thứ hai là *chuyển di các nguyên tắc, các thái độ đã có vào các tình huống khác nhau.* Về cơ bản, đó không phải học các kĩ năng cụ thể mà *học một nguyên tắc tổng quát để dùng làm cơ sở cho việc triển khai các vấn đề cụ thể sau đó*. Coi những vấn đề cụ thể này chỉ là những trường hợp đặc thù của nguyên tắc tổng quát đã học. J.Bruner cho rằng, loại di chuyển này chính là trọng tâm của quá trình dạy học.

- *Cấu trúc chương trình môn học là bộ khung cơ bản của môn học.* Để đảm bảo cho cấu trúc có khả năng sản sinh ra cái mới và sức mạnh thì cấu trúc chương trình môn học phải thỏa mãn hai điều kiện: *Thứ nhất*: là khung của một lĩnh vực khoa học, sao cho các nguyên tắc, các ý tưởng cơ bản và khái quát nhất chiếm vị trí trung tâm; *thứ hai*: phải vừa sức đối với trình độ của học viên có khả năng khác nhau, ở các lớp khác nhau và phải tạo ra được hứng thú học tập của người học. Đó là một chương trình được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc, những ý tưởng cơ bản là nòng cốt cho một lĩnh vực khoa học và được cấu trúc theo nguyên tắc từ trừu tượng đến cụ thể.

- *Học tập tìm tòi khám phá.* Ứng với một cấu trúc nhận thức và khung chương trình như trên, J.Bruner đề xuất một mô hình học tập tìm tòi, khám phá. Theo Bruner, học viên phải là người tự lực, tích cực hành động tìm tòi, khám phá đối tượng học tập để hình thành cho mình các nguyên tắc, các ý tưởng cơ bản từ các tình huống học tập cụ thể. Theo ông, trong học tập khám phá cho phép học viên đi qua ba giai đoạn, ba hình thức hành động học tập: *Đầu tiên cần phải thao tác và hành động trên các tài liệu đã có (hành động phân tích), sau đó hành động trên các hình ảnh về chúng* (hành động mô hình hóa) và cuối cùng rút ra được các khái niệm, quy tắc chung từ những mô hình đó (hành động kí hiệu hóa).

- *Bản chất của thưởng – phạt và sự thành công hay thất bại trong dạy học.* J.Bruner đề nghị cần phân biệt trạng thái thành công hay thất bại với sự thưởng hay phạt. Thành công hay thất bại là kết quả cuối cùng của một nhiệm vụ, còn thưởng phạt là những hệ quả tiếp theo những kết quả đó. Thông thường các bậc cha mẹ hay giáo viên quá chú ý đến phần thưởng hay trách phạt được kiểm soát từ bên ngoài, khiến học viên không còn chú ý đến sự thành công hay thất bại trong nhiệm vụ học tập. Học viên không được hưởng niềm vui hay nỗi buồn từ sự thành công hay thất bại trong việc học của mình. Do đó, một trong những vấn đề quan trọng của dạy học là phải trả lại chức năng ban thưởng của sự thành công hay thất bại cho chính người học.

**2. Lí thuyết hoạt động và các mô hình dạy học**

**2.1. Lí thuyết hoạt động của A.N. Lêônchiép (1903-1979)**

Nhà tâm lí học Liên Xô (cũ) A.N. Lêônchiép đã xây dựng Lí thuyết hoạt động. Những luận điểm chính của lí thuyết hoạt động:

Hoạt động là quá trình diễn ra sự chuyển hóa giữa hai cực chủ thể và đối tượng làm cho chủ thể và đối tượng cùng phát triển.

- Hoạt động là sự thống nhất giữa chủ thể và đối tượng. Trong hoạt động, đối tượng được bộc lộ dần dần theo hoạt động của chủ thể. Chủ thể được sinh thành bởi đối tượng. Nói cách khác, đối tượng và chủ thể sinh thành lẫn nhau thông qua mặt đối lập của mình, kết thúc hoạt động, đối tượng được chủ thể hóa còn chủ thể được vật chất hóa trong sản phẩm, đến lượt nó, sản phẩm này lại trở thành đối tượng cho hoạt động khác.

- Hoạt động vận hành theo nguyên tắc gián tiếp. Công cụ tạo ra tính gián tiếp trong hoạt động. Công cụ tồn tại dưới hai hình thức: công cụ vật chất và công cụ tâm lí.

- Cấu trúc của hoạt động

**Chủ thể Đối tượng**

Hoạt động ---------- Động cơ

↕ ↨

Hành động ---------- Mục đích

↕ ↨

Thao tác ---------- Phương tiện

Cấu trúc hoạt động không phải là sự kết hợp của các bộ phận tạo thành một chỉnh thể mà là cấu trúc chức năng và chuyển hóa chức năng các đơn vị của hoạt động. Nói cách khác, chức năng và chuyển hóa chức năng là bản chất trong cấu trúc hoạt động, là chìa khóa để giải mã khía cạnh phản ánh tâm lí của hoạt động và của các đơn vị phân tử của nó.

Việc phát hiện ra cấu trúc chung của hoạt động có ý nghĩa hàng đầu trong việc giải quyết hàng loạt vấn đề lí luận và thực tiễn nói chung và của dạy học nói riêng.

- Quá trình phát triển của trẻ em là quá trình lĩnh hội các kinh nghiệm xã hội – lịch sử do loài người tích lũy được qua các thế hệ. thực chất của quá trình này là tiến hành các hoạt động. Mỗi giai đoạn phát triển của trẻ em có nhiều hoạt động, trong đó có hoạt động chủ đạo. A.N. Lêônchiép cho rằng, hoạt động chủ đạo là hoạt động mà sự phát triển của nó quy định những biến đổi chủ yếu nhất trong các quá trình tâm lí và trong các đặc điểm tâm lí của nhân cách trẻ ở giai đoạn phát triển nhất định của nó, tạo nên cấu trúc đặc trưng của nhân cách và định hướng sự phát triển của nhân cách đó. Sự thay thế nhau giữa các giai đoạn phát triển của trẻ em được đặc trung bởi sự sự thay thế của các hoạt động chủ đạo. Vì vậy, có thể căn cứ vào hoạt động chủ đạo để xác định các giai đoạn lứa tuổi, các cấp học trong quá trình phát triển của trẻ em.

Vận dụng lí luận của A.N.Lêônchiép về hoạt động tâm lí để giải quyết hàng loạt vấn đề lí luận và thực tiễn dạy học. Trong đó chủ yếu là việc hình thành hoạt động học tập cho người học. Trước hết cần hình thành cho người học các đơn vị chức năng của hoạt động học tập: *động cơ, mục đích học tập để qua đó hình thành thao tác, hành động và hoạt động học.* Trong đó hình thành hành động học là khâu trung tâm. Bởi lẽ nếu hình thành được hành động học sẽ có nhiều cơ hội để hình thành hoạt động học. Mặt khác, từ hành động học có thể luyện tập để trở thành thao tác cho hành động khác. Hoạt động học có thể chuyển hóa thành hành động học, trên cơ sở chuyển hóa động cơ thành mục đích học cho học viên. Cơ sở tâm lí của việc làm này là sự phát triển không ngừng của nhu cầu học tập của người học. Trong quá trình phát triển nhu cầu học, có sự phân hóa, một số chuyển chức năng và trở thành phương tiện thực hiện nhu cầu học tập cao hơn, tức là phục vụ cho động cơ mới, từ đó xuất hiện hành động học tập mới.

Việc hình thành thao tác học được thực hiện theo cơ chế chuyển hóa hành động học thành thao tác. Qua trình này phải được tiến hành trên cả hai phương diện: luyện tập và rút gọn hành động học tập tới mức thành thạo, mức kĩ xảo. Sau đó phải đưa (sử dung) thao tác đó vào trong hành động khác. *Quy luật chung của việc chuyển hóa hoạt động học thành hành động và thao tác học là bất kì khái niệm khoa học nào cũng phải được hình thành như là một hành động học tập và cũng đều có thể và phải trở thành phương tiện để hình thành khái niệm tiếp theo.* Quy luật này chính là cơ sở tâm lí của nguyên lí học và hành, học lí thuyết phải đi liền với thực hành để củng cố và phát triển tri thức đã học, biến chúng thành phương tiện để tiếp thu tri thức mới.

**2.2. Lí thuyết về các bước hình thành hành động trí tuệ của P.Ia. Ganpêrin**

Nhà tâm lí học Liên Xô (cũ) P.Ia.Gapêrin (1902 -1988) phát triển một tư tưởng của C.Marx: Ý niệm chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó. Ông tìm cách chứng minh về tâm lí học luận điểm ấy. Nét độc đáo trong cách giải quyết của ông là lấy hành động làm cơ sở: mô tả được hành động, đưa ra hành động định hướng. Nhờ mô tả được hành động bằng các hình thái và đặc điểm của nó, ông đã chỉ ra được về mặt tâm lí học, sự vận động, chuyển hóa của hành động, và qua đó chứng minh được sự chuyển hóa của “Cái không tâm lí thành cái tâm lí”.

***2.2.1. Mô tả hành động***

**a) Về chức năng**

Ông chia một hành động làm hai phần không ngang nhau: phần định hướng và phần thực hiện. Phần định hướng quyết định chất lượng phần thực hiện. Phần định hướng là một cơ chế điều khiển, kiểm tra và đánh giá phần thực hiện. Phần thực hiện là một quá trình có chủ định, biến vật liệu đã cho thành một sản phẩm với những thuộc tính đã định trước.

**b) Xét vể đặc điểm**

Một hành động được đặc trưng bởi các thông số sau đây:

- Mức độ thực hiện:

+ Theo dõi hành động người khác, lúc ấy hành động chỉ xảy ra trong trường tri giác.

+ Hành động với vật thật, với các đối tượng vật chất.

+ Hành động với ngôn ngữ.

+ Hành động trí óc.

- Mức độ triển khai của hành động: Lúc mới bắt đầu hành động cần phải làm tất cả những thao tác, nhưng trong những lần sau có thể nhóm gộp các thao tác, lược bỏ một số thao tác phụ, chỉ để lại các thao tác cơ bản.

- Tính khái quát: Trình độ thực hiện hành động không phụ thuộc vào những biểu hiện cụ thể của vật liệu, chỉ còn lại cái cơ bản nhất đó là cơ cấu lôgic của hành động.

- Mức độ thành thạo biểu hiện ở chỗ thực hiện thành thạo, tự động một số thao tác.

***2.2.2. Các bước hình thành hành động trí óc***

***Bước 1*: Lập cơ sở định hướng của hành động**

Trước khi thực hiện một hành động, chủ thể cần phải biết rõ mục đích, các bước tiến hành, các phương tiện cần thiết để thực hiện bằng được hành động. Bước này giúp chủ thể điều khiển, điều chỉnh hành động của mình sau này để đạt được mục đích.

***Bước 2*: Hành động với vật thật hay vật chất hóa**

Chủ thể tự mình thực hiện hành động lên đối tượng vật chất (đồ vật hay vật chất hóa). Ở đây, chủ thể phải thực hiện hành động trong dạng khai triển nhất, với đầy đủ các thao tác. Khi đó lôgic của hành động (cũng là lôgic của đối tượng) trải ra ngoài một cách vật chất, trước mắt mọi người để có thể sửa chữa, điều chỉnh khi cần thiết. Qua đó, chủ thể nắm được phương pháp chung thực hiện hành động (tính khái quát của hành động), nắm được lôgic hành động. Như vậy, ngay ở hành động vật chất này, chủ thể xác định được nguồn gốc, nội dung của đối tượng. Bởi vậy, bước này có tác dụng quyết định nhất để hình thành hành động trí óc, hành động đã có đủ các thông số: hình thái, khái quát, độ triển khai. Chừng nào chủ thể thực hiện được đúng các thao tác và thỏa mãn các thuộc tính khái quát, hợp lý, khai triển, nắm được lôgic thì mới chuyển qua bước 3.

***Bước 3:* Hành động với lời nói to**

Bước này tiếp tục gia công hành động đã thực hiện ở bước 2. Về mặt nội dung không có gì mới, vẫn một lôgic đó, chỉ khác ở hình thức: quá trình hành động không còn thực hiện bằng tay mà bằng lời nói, vì đối tượng hành động được diễn đạt bằng lời. Về mặt biểu hiện, chủ thể phải nói cho mọi người hiểu được đối tượng của hành động là gì, cần phải thực hiện những thao tác gì, làm theo trật tự nào, kết quả ra sao? Chủ thể chỉ cần nói lại những việc mình đã làm và nói theo đúng quy tắc chung đã được mọi người công nhận, để đạt cùng một lúc hai yêu cầu: người khác hiểu được mình, bản thân có ý thức về hành động của mình.

***Bước 4:* Hành động với lời nói thầm**

Bước này, chủ thể tiếp tục gia công hành động ở bước 3 theo các thông số khái quát, bước đầu rút gọn. Hành động dựa vào lời nói thầm cho riêng mình nghe. Âm thanh ngôn ngữ là chỗ dựa vật chất bên ngoài cho hành động. Đây là chỗ dựa vật chất cuối cùng, vì vậy hành động mang nhiều tính tinh thần.

***Bước 5:* Hành động rút gọn với lời nói bên trong**

Trong hình thái này, nội dung vật chất của hành động được biểu thị trong nghĩa của từ, nghĩa đó không có âm thanh, nó biến thành ý nghĩ về hành động đã làm, thành “tư duy không cần hình ảnh”. Hành động được rút gọn, cô đặc thành “công thức”.

Như vậy, trải qua các giai đoạn, hành động không thay đổi về nội dung, lôgic, mà thay đổi về mức độ các thông số, các thuộc tính.

Ganpêrin cho rằng việc *hình thành một hành động trí óc mới* nhất thiết phải trải qua các bước trên, mặc dù nhiều người vẫn nghĩ rằng bước 2 chỉ cần cho trẻ em, còn đối với người lớn thì có thể bỏ qua. Ai còn nghi ngờ, xin lắng nghe một nhà tâm lí học cỡ A.N. Lêônchiép. Ông viết: “Không phải lúc nào quá trình này cũng buộc phải đi lại các bước và bao trùm các khâu của một hành động trí óc đã được lĩnh hội. Thực ra, những thao tác trí óc đã được hình thành trước đây bây giờ chỉ việc “mang ra dùng” với tư cách là những năng lực tư duy vốn có, để nắm lấy một hành động mới. Nhưng nhân thể, cũng xin nói, chính sự kiện này tạo ra ảo tưởng cho rằng việc chuyển những hành động bên ngoài vào trong chỉ thuần là một trường hợp riêng, chủ yếu đối với các giai đoạn phát triển trí tuệ còn thấp. Thực ra, quá trình ấy cần phải tiến hành trong sự phát triển cá thể người. Nó có ý nghĩa then chốt trong việc cắt nghĩa sự hình thành tâm lí người” (A.N. Lêônchiép (1972), *Những vấn đề về phát triển tâm lí*, tr 387, Nxb Trường Đại học tổng hợp quốc gia, M). Trong giáo dục, nội dung bất cứ khái niệm nào cũng có thể và cần phải trải ra trước mắt người học trong dạng đồ vật hay vật chất hóa. Vì vậy, giáo viên cần đưa ra những việc làm (bài toán) mà muốn làm được (giải bài toán) người học phải thực hiện những hành động tương ứng. Bằng hành động, người học tự mình phát hiện ra nguồn gốc và lôgic của hành động, tức là nội dung của khái niệm tương ứng.

**NỘI DUNG THẢO LUẬN**

Vận dụng các Lí thuyết tâm lí học về học tập vào quá trình dạy học ở đại học như thế nào? Cho ví dụ minh họa.

**Chương 2**

**CƠ SỞ TÂM LÍ HỌC CỦA QUÁ TRÌNH DẠY HỌC Ở ĐẠI HỌC**

**1. Hoạt động học**

***1.1. Khái niệm học và các phương thức học của con người***

**1.1.1. Khái niệm học**

*Học là quá trình tương tác giữa cá thể với môi trường, kết quả là dẫn đến sự biến đổi bền vững về nhận thức, thái độ hay hành vi của cá thể đó.* Học có cả ở người và động vật. Nó là phương thức để sinh vật có khả năng thích ứng với môi trường sống, qua đó tồn tại và phát triển.

Học của cả người và động vật được đặc trưng bởi hai dấu hiệu cơ bản:

*Thứ nhất:* Học là quá trình tương tác giữa cá thể với môi trường, tức là có sự tác động qua lại, tương ứng giữa các kích thích từ bên ngoài với các phản ứng đáp lại của cá thể.

*Thứ hai:* Hệ quả của tương tác dẫn tới sự biến đổi bền vững về nhận thức, thái độ hay hành vi của cá thể. Nói cụ thể, tương tác phải tạo ra ở cá thể một kinh nghiệm mới, mà trước đó không có trong kinh nghiệm của loài.

**1.1.2. Các phương thức học của con người**

**\* Học ngẫu nhiên**

Học ngẫu nhiên là sự thay đổi nhận thức, hành vi hay thái độ nhờ lặp lại các hành vi mang tính ngẫu nhiên, không chủ định.

**\* Học kết hợp**

Học kết hợp là cá nhân thu được kiến thức, kĩ năng hoặc thái độ nhờ vào việc triển khai một hoạt động nhất định. Nói cách khác, học kết hợp là việc học gắn liền và nhờ vào việc triển khai một hoạt động khác.

**\* Học tập**

Học tập là việc học có chủ ý, có mục đích định trước, được tiến hành bởi một hoạt động đặc thù – hoạt động học, nhằm thỏa mãn nhu cầu học của cá nhân.

Đặc trưng của học tập và cũng là sự khác biệt lớn giữa nó với học kết hợp hay học ngẫu nhiên là học tập bao giờ cũng nhằm thỏa mãn một nhu cầu học nhất định, được kích thích bởi động cơ học và được thực hiện bởi một hoạt động chuyên biệt. Hoạt động học với nội dung, phương pháp, phương tiện riêng. Học tập không chỉ đem lại cho người học kinh nghiệm cá nhân như trong học kết hợp, mà giúp người học lĩnh hội được các tri thức khoa học, đã được loài người thực nghiệm và khái quát thành chân lí phổ biến.

Trong thực tiễn, học tập được thực hiện theo hai hình thức: học tập chính thức và học tập không chính thức. Học tập chính thức diễn ra theo một quy trình chặt chẽ về không gian, thời gian; có tổ chức; có kể hoạch và được điều khiển trực tiếp bởi người dạy. Học tập không chính thức được triển khai một cách linh hoạt, ít ràng buộc bởi yếu tố kế hoạch và sự điều khiển trực tiếp của người dạy.

**1.2. Khái niệm và cấu trúc của hoạt động học**

**1.2.1. Khái niệm hoạt động học**

Hoạt động học là hoạt động có ý thức của con người nhằm lĩnh hội tri thức, kĩ năng, kĩ xảo và biến đổi bản thân chủ thể hoạt đông.

Trong tài liệu này chỉ đề cập đến học tập, chủ yếu là học tập chính thức, tức là hoạt động học của học viên được diễn ra theo phương thức nhà trường. Đó là học tập được diễn ra theo một quy trình chặt chẽ về không gian, thời gian; có tổ chức; có kể hoạch và được điều khiển bởi người dạy.

Bản chất của hoạt động học:

- Đối tượng của hoạt động học là hệ thống tri thức khoa học và hệ thống kĩ năng, kĩ xảo tương ứng với nó. Có thể nói hoạt động học là một loại hoạt động chuyên hướng vào lĩnh hội tri thức, kĩ năng, kĩ xảo của xã hội nhờ sự tái tạo của cá nhân. Việc tái tạo này sẽ không thể thực hiện được, nếu người học chỉ là khách thể bị động của những tác động sư phạm, nếu các tri thức chỉ được “truyền” cho người học theo kiểu đổ nước vào bình. Trái lại, muốn học có kết quả người học phải tiến hành những hành động học tập chuyên biệt bằng chính khối óc và bàn tay của mình.

- Hoạt động học là hoạt động hướng vào làm thay đổi chính chủ thể của hoạt động này. Về nguyên tắc, các hoạt động khác hướng vào làm thay đổi đối tượng, trong khi đó hoạt động học làm cho chính chủ thể của hoạt động này thay đổi và phát triển. Như đã khẳng định, tri thức mà loài người đã tích lũy được là đối tượng của hoạt động học. Nội dung của đối tượng này không hề thay đổi sau khi chủ thể hoạt động chiếm lĩnh. Song chính nhờ có sự chiếm lĩnh này mà tâm lí của chủ thể mới được thay đổi và phát triển. Người học càng giác ngộ sâu sắc mục đích này bao nhiêu, thì sức lực của họ được huy động trong khi học càng nhiều, càng mạnh mẽ bấy nhiêu, và do đó, sự thay đổi và phát triển của chính họ càng to lớn bấy nhiêu. Dĩ nhiên hoạt động học cũng có thể làm thay đổi khách thể. Nhưng việc làm thay đổi khách thể không phải là mục đích tự thân của hoạt động học mà chỉ là phương tiện không thể thiếu của hoạt động này nhằm đạt được mục đích làm thay đổi chính chủ thể hoạt động.

- Hoạt động học là hoạt động lĩnh hội những nội dung và hình thức lí luận của tri thức, kĩ năng, kĩ xảo xã hội. Trong những hoạt động khác, sự tiếp thu thường diễn ra sau khi chủ thể hoạt động vượt qua được một tình huống khó khăn. Do đó, sự tiếp thu thường gắn vào tình hoàn cảnh cụ thể, phụ thuộc vào từng mục đích riêng lẻ mà hành động hướng vào. Lúc đó, người ta thường tiếp thu được những kinh nghiệm cụ thể, giúp họ hành động có kết quả trong tình huống xác định. Kinh nghiệm dần dần được tích lũy, nhưng thường không lí giải một cách khoa học. Bằng cách đó, từ đời này qua đời khác, cha ông chúng ta đã đúc rút được những kinh nghiệm có giá trị trong cuộc sống và trong sản xuất. Đó là con đường kinh nghiệm chủ nghĩa trong việc tiếp thu tri thức, kĩ năng, kĩ xảo. Ngược lại, hoạt động học được điều khiển một cách có ý thức nhằm tiếp thu những tri thức đã được chọn lọc, tinh chế (không còn ở dạng thô), cũng như tổ chức lại trong một hệ thống nhất định (đã trải qua khái quát hóa) bằng cách vạch ra cái bản chất, phát hiện ra những mối liên hệ mang tính quy luật quy định sự tồn tại, vận động và phát triển của chúng. Muốn vậy, hoạt động dạy phải tạo ra được ở học viên những hành động thích hợp với việc tiếp thu một cách lí luận những tri thức, kĩ năng, kĩ xảo xã hội.

- Hoạt động học không chỉ hướng vào việc tiếp thu những tri thức, kĩ năng, kĩ xảo mới mà còn hướng vào việc tiếp thu cả những tri thức của chính bản thân hoạt động, nói cách khác là tiếp thu phương pháp giành tri thức đó ( cách học). Muốn cho hoạt động diễn ra có kết quả cao, người học phải biết cách học ( phải có những hành động học tập thích hợp), nghĩa là phải có những tri thức về bản thân hoạt động học. Vì vậy, trong hoạt động học, Học viên không chỉ hướng vào tiếp thu những tri thức khác mà còn phải hướng vào tiếp thu ngay chính bản thân hoạt động học.

Trước đây thường không đặt ra một cách tự giác và có kế hoạch nhiệm vụ hình thành hoạt động học cho học viên. Người ta chỉ đưa ra những lời khuyên, những yêu cầu đại loại như: tôi yêu cầu các em phải đào sâu suy nghĩ, phải lật đi lật lại vấn đề, phải chịu khó động não… Nhưng phải làm gì và làm như thế nào để có thể đào sâu suy nghĩ, để có thể lật đi lật lại vấn đề thì học viên lại hoàn toàn không biết. Nghĩa là học viên không được học bản thân việc học, không được học cách học. Đó là lí do chính để giải thích tại sao nhiều học viên có thái độ học tập tốt, cần cù và chăm chỉ mà kết quả học tập vẫn còn thấp. Để nâng cao chất lượng học, sai lầm này nhất thiết phải được sửa chữa. Hình thành hoạt động học phải được xem là mục đích quan trọng của hoạt động dạy. Hoạt động dạy phải được tổ chức sao cho thông qua đó học viên tiếp thu được hoạt động học một cách tốt nhất, từ đó làm cho học viên có khả năng tiếp thu tri thức một cách chủ động, hứng thú và có hiệu quả cao.

Nhưng, hình thành hay lĩnh hội hoạt động học có nghĩa là gì? Để trả lời câu hỏi này, ít nhất phải giải quyết ba vấn đề có liên quan chặt chẽ với nhau:

1. Hình thành động cơ học tập;
2. Hình thành mục đích học tập;
3. Hình thành các hành động học tập.

Do tầm quan trọng của nó, những vấn đề này sẽ được đề cập đến một cách chi tiết ở những phần sau.

**1.2.2. Cấu trúc của hoạt động học**

***1.2.2.1. Động cơ học***

Động cơ học tập là tất cả những gì học viên học tập vì nó. Dựa vào mục đích học, động cơ học có hai loại:

- Động cơ bên trong là đối tượng của hoạt động học tập mà kết quả là sau khi tiếp thu được đối tượng này, người học thỏa mãn được nhu cầu nhận thức. Động cơ bên trong chính là động cơ nhận thức.

- Động cơ bên ngoài là động cơ thỏa mãn nhu cầu mà đối tượng của nó bám theo đối tượng học, kết quả là sau khi tiếp thu được đối tượng học, người học thỏa mãn được nhu cầu đó. Động cơ bên ngoài bao gồm: động cơ học vì giá trị xã hội, động cơ tự khẳng định, động cơ vụ lợi.

Hai loại động cơ trên đều được hình thành ở mỗi học viên, chúng được sắp xếp theo thứ bậc, trong đó một loại động cơ nào đó là chủ đạo. Xét theo quan điểm sư phạm thì động cơ bên trong có giá trị hơn.

***1.2.2.2. Nhiệm vụ học tập***

Nhiệm vụ học là hình thức cụ thể hóa nội dung học thành mục đích và phương tiện học.

- Mục đích học: Đó là khái niệm mới hoặc kĩ năng mới. Mỗi mục đích học phải hình thành cho học viên một năng lực mới được thể hiện ở kết quả học tập. Mục đích học chỉ được hình thành khi học viên thực hiện hành động học tập.

- Phương tiện học: Là những gì học viên dùng để đạt được mục đích học. Có hai loại phương tiện học: phương tiện bên ngoài và phương tiện tâm lí.

*Sự chuyển hóa mục đích học thành phương tiện học là quy luật cơ bản của hoạt động học.*

***1.2.2.3. Hành động học***

*a) Khái niệm hành động học*

Hành động học là quá trình học viên giải quyết nhiệm vụ học để tạo sản phẩm cho mình, đạt được các chỉ tiêu đã định trước.

*\* Hành động học bao gồm một hệ thống các thao tác*

- Thao tác là phần kĩ thuật của hành động. Thao tác vốn là một hành động học được học viên sử dụng để thực hiện một hành động học khác.

- Phần lớn các hành động học bao gồm một hệ thống các thao tác. Các thao tác của một hành động phải thỏa mãn các tính chất sau: tính chất tuyến tính, tính chất hữu hạn, tính chất hiệu quả.

- Nhiệm vụ của người dạy là hướng dẫn học viên thiết kế các hành động và các thao tác học bằng cách phân giải nội dung học thành các mục đích học cũng chính là xác định các hành động học; phân giải hành động học thành các đơn vị nhỏ nhất, mỗi đơn vị ứng với một thao tác (hành động sử dụng bao nhiêu công cụ thì có bấy nhiêu thao tác).

*\* Hành động học có ba hình thức (xét theo quá trình nhập tâm****)***

- Khái niệm khoa học (tri thức khoa học) có ba hình thức (xét theo quá trình nhập tâm):

+ Hình thức vật chất: ở hình thức này, khái niệm tồn tại ở vật thật hoặc được “mã hóa” vào mô hình.

+ Hình thức ngôn ngữ (bên ngoài): ở hình thức này, khái niệm được “mã hóa” vào ngôn ngữ, đó là thuật ngữ, định nghĩa, công thức, quy tắc.

+ Hình thức trí óc: ở hình thức này, khái niệm được chuyển hẳn vào trong dưới dạng ngôn ngữ bên trong.

- Tương ứng với ba hình thức của khái niệm là ba hình thức của hành động học (xét theo quá trình nhập tâm):

+ Hình thức hành động vật chất: ở hình thức này, người dạy hướng dẫn học viên tác động trực tiếp lên đối tượng học (ở dạng vật chất) theo đúng phương pháp làm ra khái niệm của nhà khoa học. Từ đó, làm bộc lộ nội dung khái niệm.

+ Hình thức hành động ngôn ngữ: ở hình thức này, người dạy hướng dẫn học viên “mã hóa” nội dung khái niệm vào thuật ngữ, định nghĩa, công thức, quy tắc.

+ Hình thức hành động trí óc: ở hình thức này, khái niệm tồn tại trong đầu học viên dưới dạng ngôn ngữ bên trong và học viên tiếp tục suy nghĩ để phát triển khái niệm hoặc cụ thể hóa khái niệm.

Thông qua ba hình thức của hành động học, học viên đã chuyển được cái vật chất thành cái tinh thần, chuyển khái niệm bên ngoài vào trong đầu óc của mình.

*b) Các loại hành động học cơ bản*

***\**** *Hành động phân tích*

Là hành động phân giải đối tượng học thành các yếu tố và mối quan hệ giữa chúng. Mục tiêu của phân tích là phát hiện nguồn gốc, nội dung của tri thức, của khái niệm Bởi vậy, hành động phân tích là hành động tiên quyết của quá trình học viên tiếp thu tri thức.

- Tùy thuộc vào đối tượng học đang ở hình thức nào mà phân tích được diễn ra ở hình thức đó của hành động: vật chất, ngôn ngữ, trí óc.

- Trình độ thực hiện hành động phân tích phụ thuộc vào trình độ nắm vững tri thức, kĩ năng, kĩ xảo và các loại tri thức của học viên.

- Các sự vật, hiện tượng cùng loại có cùng bản chất (khái niệm). Bởi vậy, người dạy hướng dẫn học viên phân tích một sự vật, hiện tượng cụ thể thì có thể phát hiện và tiếp thu cái chung, cái bản chất (khái niệm). Từ đó, hình thành và phát triển tư duy lí luận, năng lực khái quát ở học viên.

\* *Hành động mô hình hóa*

- Khái niệm mô hình: mô hình là hình thức diễn đạt ngắn gọn đối tượng, thông qua mô hình, học viên nghiên cứu gián tiếp đối tượng học.

Đối tượng là nguyên bản, là vật gốc, mô hình là bản sao, là vật thay thế. Mô hình có số đặc trưng sau:

+ Mô hình diễn đạt cấu trúc, bản chất của đối tượng mà nó đại diện.

+ Mô hình mang tính cụ thể - trực quan.

+ Mô hình mang tính khái quát.

- Hành động mô hình hóa là quá trình học viên xác lập mối quan hệ giữa đối tượng và mô hình bằng phép tương ứng hay đẳng cấu. Thông qua mô hình, học viên nghiên cứu gián tiếp đối tượng học.

+ Lập mô hình: Học viên ghi lại kết quả của hành động phân tích dưới dạng mô hình.

+ Sử dụng mô hình để suy luận, phán đoán, đánh giá và kết luận về đối tượng.

***\**** *Hành động cụ thể hóa*

Là quá trình học viên vận dụng kiến thức được thay thế bằng mô hình để giải các bài tập hình thành kĩ năng, kĩ xảo.

Các bước của hành động cụ thể hóa:

- Hiểu đúng mục đích, yêu cầu bài tập;

- Tái hiện kiến thức cũ liên quan đến bài tập;

- Xác lập mối quan hệ giữa kiến thức cũ với yêu cầu của bài tập. Từ đó, xác định các bước giải;

- Trình bày các bước giải và trả lời đúng yêu cầu bài tập.

**1.3. Hoạt động học tập nghề nghiệp của sinh viên**

Hoạt động học tập nghề nghiệp là hoạt động do sinh viên thực hiện nhằm lĩnh hội hệ thống tri thức, kĩ năng và hình thành nhân cách nghề do hoạt động dạy tổ chức.

*1.3.1. Đặc điểm hoạt động học tập nghề nghiệp của sinh viên*

*- Thứ nhất:* Tính mục đích của việc học rất rõ ràng. Học tập trong các trường đại học, cao đẳng hay trường nghề là quá trình học nghề, học để trở thành người lao động có kĩ năng cao và sáng tạo trong lĩnh vực nghề tương ứng.

*- Thứ hai****:*** Đối tượng học tập của sinh viên là hệ thống tri thức, kĩ năng cơ bản có tính hệ thống và tính khoa học của một lĩnh vực khoa học nhất định. Hệ thống tri thức phải gắn với nghề nghiệp mà sinh viên được đào tạo, nhằm phát triển ở họ những phẩm chất và năng lực phù hợp với yêu cầu của nghề nghiệp tương lai. Đối tượng học của sinh viên bao gồm: những tri thức mang ý nghĩa công cụ như ngoại ngữ, lôgic học tin học…; những tri thức khoa học cơ bản; những tri thức khoa học cơ sở của chuyên ngành; những tri thức chuyên ngành. Tri thức khoa học cơ bản là những tri thức tạo nên nền tảng vững chắc để từ đó sinh viên có thể học tốt những tri thức cơ sở và chuyên ngành. Tri thức cơ sở của chuyên ngành bao gồm những tri thức đại cương về chuyên ngành, làm chỗ dựa cho tri thức chuyên ngành. Tri thức chuyên ngành là tri thức trực tiếp có liên quan tới nghề nghiệp tương lai.

*- Thứ ba:* Học tập của sinh viên mang tính nghiên cứu cao. Ở phổ thông, học sinh chủ yếu làm việc với giáo viên, học theo kiến thức và chỉ dẫn của thầy, cô giáo. Trong khi đó, ở đại học, sinh viên chủ yếu làm việc với các tài liệu khoa học, việc học của sinh viên chủ yếu mang tính tự nghiên cứu, tìm tòi trong các tài liệu khoa học, các phương tiện thông tin, kĩ thuật, trên thư viện, phòng thực hành, thực nghiệm.

Do sự khác biệt này nên các sinh viên mới nhập học (năm thứ nhất) thường gặp bỡ ngỡ, khó khăn trong việc chuyển từ phương pháp học phổ thông sang phương pháp học đại học. Vì vậy, nhiều sinh viên không đạt thành tích học tập cao, mặc dù khi học phổ thông luôn là học sinh giỏi. Ở đây, những buổi trao đồi về phương pháp học tập cho sinh viên mới vào trường thường mang ý nghĩa thực tiễn to lớn, giúp cho họ nhanh chóng thích ứng với phương pháp học mới.

*- Thứ tư*: Học tập của sinh viên mang tính tự giác cao. Học tập của học sinh phổ thông luôn có sự kiểm tra giám sát thường xuyên của tập thể lớp và của giáo viên, bằng nhiều hình thức như: kiểm tra đầu giờ hay giữa tiết học, kiểm tra thường kì… Tức là việc học của học sinh phổ thông diễn ra trong kỉ luật của tổ chức. Ngược lại, việc học của sinh viên có tính độc lập, tự do cao. Họ được toàn quyền quyết định việc học của mình theo yêu cầu của giảng viên. Vì vậy, cốt lõi trong việc học của sinh viên là sự tự ý thức về việc học tập của họ, đặc biệt là trong môi trường học theo tích lũy tín chỉ, *Trong điều kiện tính độc lập, tự do cao thì sự tự ý thức và tính kỉ luật tự giác là nhân tố quyết định sự thành công của việc học.* Chỉ có sinh viên nào biết tổ chức quá trình học tập của mình một cách khoa học, tự giác thì mới hi vọng mang lại kết quả cao. Ngược lại, sẽ dẫn đến hiện tượng học dồn, học ép và nảy sinh các hành vi tiêu cực khi sắp đến ngày thi.

Những đặc điểm trên cho thấy học tập của sinh viên có sự căng thẳng cao về trí tuệ và nhân cách. Đó là sự chuẩn bị trực tiếp các yếu tố tâm lí cần thiết để bước vào môi trường lao động nghề nghiệp căng thẳng của tuổi trưởng thành.

*1.3.2. Động cơ học của sinh viên*

Trong quá trình học ở đại học, mỗi sinh viên thường có các động cơ học tập nhằm thỏa mãn nhu cầu riêng của mình. Có thể khái quát thành bốn nhóm động cơ phổ biến trong sinh viên:

*- Động cơ nhận thức khoa học:* Sinh viên có động cơ này là học tập nhằm thỏa mãn nhu cầu tri thức khoa học. Học vì say mê, hứng thú đối với các vấn đề lí luận khoa học, vì sự khát khao khám phá tri thức mới.

*- Động cơ nghề nghiệp*: Đa số sinh viên học tập vì nhu cầu nghiệp sau này. Họ học tập vì muốn tạo ra cơ sở vững chắc cho nghề nghiệp tương lai.

*- Động cơ học vì giá trị xã hội*: Những sinh viên này chủ yếu học không phải vì nhu cầu kiến thức hay nghề nghiệp mà chủ yếu vì giá trị xã hội của việc học mang lại. Chẳng hạn, nhiều sinh viên học tập do ý thức trách nhiệm công dân, mong muốn được cống hiến vì lợi ích của dân tộc, cộng đồng… Thuộc loại động cơ này có cả những sinh viên vì lợi ích cá nhân cần bằng cấp để đảm bảo cho lợi ích khác.

*- Động cơ tự khẳng định mình trong học tập:* Đây là những sinh viên ý thức được năng khiếu, khả năng, sở trường của mình và mong muốn được khẳng định trước mọi người.

Những động cơ trên đều có giá trị thúc đẩy hoạt động học tập của sinh viên. Tuy nhiên, tùy thời điểm và tùy từng loại sinh viên, các động cơ trên có sức mạnh thúc đấy khác nhau.

Các yếu tố ảnh hưởng tới động cơ học của sinh viên: nội dung tri thức khoa học, phương pháp dạy học của giảng viên, ý thức của sinh viên về giá trị của việc học…

**2. Hoạt động dạy**

***2.1. Khái niệm dạy và các phương thức dạy***

**2.1.1. Khái niệm dạy**

Dạy là sự truyền lại của thế hệ trước cho thế hệ sau những kinh nghiệm mà xã hội đã sáng tạo và tích lũy được qua các thế hệ.

Dạy và học là hai mặt không thể tách rời của phương thức tồn tại và phát triển xã hội và cá nhân. Một mặt là sự tiếp nhận và chuyển hóa những kinh nghiệm đã có của xã hội thành kinh nghiệm của cá nhân, còn mặt kia là sự chuyển giao những kinh nghiệm đó từ thế hệ trước đến thế hệ sau.

**2.1.2. Các phương thức dạy**

**-** *Dạy kết hợp (dạy trao tay):*là sự truyền thụ những kinh nghiệm cá nhân, thông qua việc hướng dẫn trực tiếp người học thực hiện các hoạt động thực tiễn.

*- Dạy theo phương thức nhà trường:* là sự truyền thụ những tri thức khoa học. những kĩ năng và phương pháp hành động, thông qua hoạt động chuyên biệt của xã hội: hoạt động dạy.

Sự khác biệt giữa dạy kết hợp và dạy theo phương thức nhà trường chủ yếu diễn ra ở nội dung kinh nghiệm được truyền thụ. Một bên (dạy kết hợp) là những kinh nghiệm riêng lẻ, những trải nghiệm thực tiễn, một bên (dạy theo phương thức nhà trường) là tri thức khoa học (cần nhấn mạnh, *phương thức nhà trường chỉ dạy tri thức khoa học – không dạy tri thức kinh nghiệm*). Trong dạy kết hợp, việc dạy và học được thực hiện kết hợp với hoạt động thực tiễn, thông qua hoạt động thực tiễn, còn dạy theo phương thức nhà trường được thực hiện bởi hoạt động dạy và hoạt động học. Hai hoạt này tương tác hữu cơ với nhau, góp phần tạo nên bản chất của quá trình dạy học.

**2.2. Hoạt động dạy của giảng viên**

**2.2.1. Khái niệm hoạt động dạy của giảng viên**

Hoạt động dạy là hoạt động của giảng viên nhằm tổ chức, điều khiển hoạt động học của sinh viên. Trên cơ sở đó, hình thành và phát triển nhân cách của sinh viên theo mục tiêu của ngành đào tạo.

*a) Hoạt động dạy là hoạt động có đối tượng là hoạt động học của sinh viên*

- Chủ thể của hoạt động dạy là giảng viên, là tập thể sư phạm.

- Đối tượng của dạy không sáng tạo tri thức mới, không tái tạo tri thức cũ cho bản thân mình.

- Hoạt động dạy tạo ra sự phát triển tâm lí, nhân cách của sinh viên. Bởi vậy, hoạt động dạy phải tuân theo quy luật phát triển tâm lí của sinh viên.

*b) Hoạt động dạy là hoạt động tổ chức và điều khiển sinh viên thực hiện hoạt động học*

- Giảng viên tổ chức và điều khiển hoạt động học được diễn ra theo lôgic sau:

+ Giao nhiệm vụ học ( hoặc sinh viên tự đề xuất) cho sinh viên.

+ Định hướng SV lập kế hoạch giải quyết nhiệm vụ học.

+ Sinh viên thực hiện kế hoạch giải quyết nhiệm vụ học.

+ Sinh viên báo cáo sản phẩm học tập.

+ Sinh viên tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau sản phẩm học tập. Giảng viên nhận xét, đánh giá.

- Điều kiện để giảng viên tổ chức, điều khiển hoạt động học:

+ Nắm vững nội dung dạy học: hiểu đúng và nắm vững nội dung từng bài học và cách làm ra tri thức của từng bài học và phần mở rộng nội dung bài học, môn học.

+ Nắm vững các phương pháp dạy học môn học và đặc điểm tâm lí của sinh viên lớp mình giảng dạy.

***2.2.2. Mối quan hệ giữa hoạt động dạy và hoạt động học***

Hoạt động dạy của giảng viên và hoạt động học của sinh viên luôn quan hệ chặt chẽ với nhau; việc học tập của sinh viên diễn ra như thế nào phần lớn phụ thuộc vào phương pháp dạy của giảng viên. Mối quan hệ giữa hoạt động dạy và hoạt động học là mối quan hệ biện chứng, trong đó giảng viên đóng vai trò chủ đạo; là người tư vấn hướng dẫn sinh viên học tập một cách tự giác, tích cực. Đồng thời sinh viên là chủ thể của hoạt động học. Họ luôn tự giác nhận thức được mục đích hoạt động học, tự xây dựng động cơ học tập đúng đắn, không thụ động trong quá trình lĩnh hội tri thức, kĩ năng, kĩ xảo tạo nền tảng vững chắc để trở thành những chuyên gia và nhà nghiên cứu trong tương lai.

Học ở đại học chủ yếu là học phương pháp học nghề và học kĩ năng sống. Chính vì vậy, việc đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên sẽ kích thích sinh viên tư duy, tạo cho họ giải quyết những vấn đề đặt ra trong

**2.3. Dạy khái niệm cho sinh viên**

***2.3.1.Khái niệm về khái niệm***

Khái niệm có hai hình thức tồn tại: hình thức bên ngoài (tồn tại trong hiện thực khách quan), hình thức này gọi là dạng vật chất của khái niệm. Đó là mối quan hệ bản chất giữa các yếu tổ tạo nên sự vật, hiện tượng. Hình thức bên trong (là sản phẩm của quá trình tư duy) là dạng tinh thần của khái niệm, là hình ảnh về bản chất của sự vật hiện tượng.

- Nội dung khái niệm là cái vốn có trong sự vật, là cái tồn tại khách quan, nội dung khái niệm không mang một thuộc tính chủ quan nào, nó không phụ thuộc vào con người có nhận thức được hay không. Vì bất cứ sự vật nào cũng được tạo nên từ những yếu tố nhất định, các yếu tố ấy tham gia vào những mỗi liên hệ qua lại với nhau, trong đó có những mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định. Những mỗi liên hệ này tạo nên bản chất của sự vật. Bản chất của sự vật tồn tại khách quan.

- Không đồng nhất sự vật, hiện tượng với khái niệm. Vì trong một sự vật, hiện tượng có nhiều mối liên hệ: có những mối liên hệ bản chất và không bản chất, nghĩa là sự vật, hiện tượng có nhiều khái niệm. Tùy thuộc vào nhu cầu và trình độ mà con người phát hiện ở sự vật và hiện tượng những khái niệm khác nhau.

- Mối liên hệ bản chất giữa các yếu tố tạo nên khái niệm gọi là cấu trúc lôgic của khái niệm. Hay nói cách khác mỗi khái niệm được xác định bởi lôgic nội tại của riêng nó gọi là *nội hàm khái niệm****,*** (phân biệt nội hàm và ngoại diên của khái niệm).

***2.3.2. Bản chất tâm lí của quá trình hình thành khái niệm ở sinh viên***

*a) Quá trình phát hiện khái niệm của nhà khoa học*

- Bằng hành động của mình, nhà khoa học tác động trực tiếp vào đối tượng (khái niệm) từ đó làm bộc lộ nội dung khái niệm, nhà khoa học dùng các hình thức khác nhau của ngôn ngữ để chuyển nội dung khái niệm vào bản thân mình. Nói một cách hình ảnh, bằng hành động của mình, nhà khoa học đã buộc khái niệm phải “chuyển chỗ ở” từ đối tượng sang đầu óc của mình (từ ngoài vào trong, từ vật chất thành tinh thần). Quá trình “chuyển chỗ ở” chính là quá trình hình thành khái niệm ở nhà khoa học. C.Marx: “Ý niệm chẳng qua vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc của con người và được cải biến đi ở trong đó”.

- Sau khi được phát hiện, khái niệm có thể có nhiều hình thức tồn tại:

+ Hình thức tồn tại vật chất.

+ Hình thức “nhân tạo”: mô hình, hình vẽ, kí hiệu, lời nói chữ viết.

+ Hình thức tinh thần trong tâm lí của con người.

- Muốn phát hiện được khái niệm, chủ thể phải hành động trực tiếp với sự

vật, hiện tương (hoặc là vật thay thế) nơi có khái niệm. Tuy nhiên hành động

phải phù hợp với lôgic của khái niệm. Các sự vật. hiện tượng cùng loại

(có cùng bản chất) gọi là *ngoại diên của khái niệm****,*** thì những sự vật, hiện tượng

đó được coi *là một* đối với khái niệm đó.

*b) Quá trình hình thành khái niệm ở sinh viên*

Giảng viên tổ chức và điều khiển, sinh viên thực hiện các hành động học mà khởi đầu là hành động phân tích (phân tích vật chất trên vật thật hoặc vật thay thế) đối tượng học (khái niệm) theo đúng quy trình phát hiện khái niệm của nhà khoa học. Từ đó, làm bộc lộ nội dung khái niệm, Giảng viên hướng dẫn sinh viên sử dụng mô hình để chuyển nội dung khái niệm vào bản thân mình.

Sinh viên lĩnh hội khái niệm có ba điều kiện:

- Thời gian (tiết học, học kì).

- Quy trình hình thành khái niệm đã được tinh chế, khái quát hóa bởi các nhà sư phạm.

- Tổ chức, điều khiển của giảng viên.

***Tóm tắt về bản chất tâm lí của quá trình hình thành khái niệm ở sinh viên:***

1. Khái niệm A tồn tại trong hiện thực, bởi những mối liên hệ bên trong của nó.

2. Nhà khoa học A đã nghiên cứu và xác lập A theo trật tự phát triển của nó, dưới hình thức chuỗi lôgic:

A: A1→ A2→A3….→ An.

3. Giảng viên dạy khái niệm A phải căn cứ vào chuỗi lôgic cuối cùng của A do nhà khoa học A xác lập, mà sự chênh lệch được quy định trong phạm vi tính chuẩn mực.

4. Giảng viên căn cứ vào chuỗi lôgic của A để thiết kế quá trình hành động của sinh viên bằng một chuỗi việc làm (nhiệm vụ học):

I. A: A1→ A2→ A3….→ An.

↓ ↓ ↓ ↓ ↓

II. V: V1→ V2→ V3….→ Vn.

5. Sinh viên thực hiện chuỗi việc làm V để lĩnh hội khái niệm:

I. V: V1→ V2→ V3….→ Vn.

↓ ↓ ↓ ↓ ↓

II. A: A1→ A2→ A3….→ An.

Kết quả là từ việc làm của sinh viên, đối tượng A được nảy sinh và hình thành một lần nữa, không phải trong hiện thực mà trong giáo dục.

**2.4. Dạy kĩ năng và kĩ xảo cho sinh viên**

***2.4.1. Khái niệm kĩ năng, kĩ xảo***

*a) Khái niệm kĩ năng*

Kĩ năng là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm vào hoạt động hay hành động thực tiễn trong điều kiện cụ thể để thực hiện hành động hay hoạt động đó có kết quả theo mục đích đã đề ra.

- Sinh viên có kĩ năng hành động trong một lĩnh vực hoạt động được biểu hiện ở những dấu hiệu sau đây:

+ Có tri thức về hành động: nắm được mục đích hành động; nắm được cách thức thực hiện hành động và các điều kiện thực hiện hành động.

+ Thực hiện hành động đúng với các yêu cầu của nó.

+ Hành động đạt được kết quả cao theo mục đích đề ra.

+ Có thể thực hiện hành động có kết quả trong những điều kiện thay đổi.

Kĩ năng đòi hỏi, trước hết sinh viên phải có tri thức, kinh nghiệm cần thiết về hành động. Tuy nhiên tri thức và kinh nghiệm chưa phải là kĩ năng. Kĩ năng chỉ có được khi sinh viên vận dụng những tri thức và kinh nghiệm đó vào hoạt động thực tiễn một cách có kết quả. Có thể nói, tri thức và kinh nghiệm là những điều kiện cần để hình thành kĩ năng, việc vận dụng tri thức, kinh nghiệm vào hoạt động thực tiễn nhằm đạt được mục đích đề ra là điều kiện đủ để hình thành kĩ năng.

- Khi xem xét khái niệm kĩ năng, cần lưu ý những điểm sau đây:

+ Kĩ năng trước hết phải được hiểu là mặt kĩ thuật của hành động, kĩ năng bao giờ cũng gắn với một hành động cụ thể và được xem như một đặc điểm của hành động.

+ Tính đúng đắn, sự thành thạo, linh hoạt, mềm dẻo là tiêu chuẩn quan trọng để xác định sự hình thành và phát triển của kĩ năng. Một hành động chưa thể gọi là có kĩ năng nếu còn mắc nhiều lỗi và vụng về, các thao tác diễn ra theo một khuôn mẫu cứng nhắc…

+ Kĩ năng không phải là bẩm sinh của cá nhân, kĩ năng là sản phẩm của hoạt động thực tiễn. Đó là quá trình sinh viên vận dụng những tri thức và kinh nghiệm vào hoạt động thực tiễn để đạt được mục đích đề ra.

+ Xét về cấu trúc tâm lí của kĩ năng, kĩ năng bao gồm các thành phần như sau:

1. Sự hiểu biết về kĩ năng và về mục đích hình thành kĩ năng.
2. Nắm vững cách thức thực hiện tương ứng với điều kiện phương tiện.
3. Mức độ thành thục thực hiện hành động với sự giảm dần sự kiểm

tra của ý thức.

*b) Khái niệm kĩ xảo học tâp.*

Kĩ xảo là loại hành động được tự động hóa một cách có ý thức nghĩa là được tự động hóa nhờ luyện tập.

Kĩ xảo có những đặc điểm sau:

- Không có sự kiểm soát thường xuyên của ý thức, không cần có sự kiểm tra bằng thị giác.

- Động tác mang tính chất khái quát, không có động tác thừa, kết quả cao mà ít tốn năng lượng thần kinh và cơ bắp nhất.

Kĩ xảo được hình thành trên cơ sở những kĩ năng sơ đẳng. Có nhiều loại kĩ xảo khác nhau, tùy theo nó tham gia vào hoạt động nào: kĩ xảo học tập, kĩ xảo lao động, kĩ xảo thể thao…

***2.4.2. Các giai đoạn hình thành kĩ năng và kĩ xảo học tập***

Vấn đề hình thành kĩ năng được nhiều nhà tâm lí học trong và ngoài nước quan tâm***.***

K.K. Platonov và G.G. Golubev đưa ra các giai đoạn phát triển kĩ năng với 5 giai đoạn bao gồm:

*- Giai đoạn 1* : Kĩ năng còn rất sơ đẳng khi chủ thể mới ý thức được mục đích và tìm kiếm cách thức hành động dưới dạng “thử và sai”.

*- Giai đoạn 2:* Kĩ năng đã có, nhưng chưa đầy đủ.

*- Giai đoạn 3:* Kĩ năng đã phát phát triển, song còn mang tính riêng lẻ.

*- Giai đoạn 4 :* Kĩ năng ở trình độ cao, cá nhân sử dụng thành thạo các thao tác kĩ thuật, cách thức thực hiện để đạt được mục đích.

*- Giai đoạn 5*: Kĩ năng tay nghề cao, khi cá nhân vừa thành thạo vừa sáng tạo trong sử dụng các kĩ năng ở những điều kiện khác nhau.

Một số tác giả A.V. Petrovxki, Phạm Minh Hạc, Trần Quốc Thành…cho rằng quá trình hình thành kĩ năng gồm ba giai đoạn:

*- Giai đoạn 1:* Nhận thức đầy đủ về mục đích, cách thức và điều kiện hành động.

*- Giai đoạn 2*: Quan sát và làm thử theo mẫu.

*- Giai đoạn 3:* Luyện tập để tiến hành hành động theo đúng yêu cầu nhằm đạt được mục đích đặt ra.

Theo các tác giả này, việc nhận thức mục đích, cách thức và điều kiện hành động cực kì quan trọng. Vì mục đích là kết quả hành động được dự kiến trước khi bắt tay vào hành động. Trên cơ sở xác định mục đích của hành động, tiến hành lập kế hoạch và tìm các điều kiện, biện pháp phù hợp để đạt được mục đích. Như vậy, đây chỉ là bước định hướng hành động. Nếu dừng lại ở bước này thì chưa có kĩ năng, vì nó chỉ thể hiện mặt lí thuyết, tri thức về hành động, chứ chưa có mặt kĩ thuật, thao tác thực tiễn của hành động để đạt mục đích đề ra.

Giai đoạn làm thử theo mẫu cũng không kém phần quan trọng. Ở giai đoạn này sinh viên một mặt thực hiện thao tác theo mẫu để hình thành kĩ năng, một mặt sinh viên đối chiếu với tri thức về hành động và điều chỉnh các thao tác hành động nhằm đạt được kết quả, giảm bớt những sai sót trong quá trình hành động. Tùy theo khả năng của mỗi sinh viên mà độ sai sót nhiều hay ít, giai đoạn làm thử dài hay ngắn.

Sau khi làm thử để nắm vững cách thức hành động, sinh viên phải tiến hành luyện tập để hoàn thiện kĩ năng. Ở giai đoạn này, các tri thức về hành động được củng cố nhiều lần, cách thức hành động cũng được ôn luyện có hệ thống làm cho sinh viên nắm chắc hành động hơn. Đến đây có thể nói, kĩ năng đã được hình thành. Tuy nhiên, kĩ năng vẫn chưa ổn định. Nhiều khi, sinh viên có thể đạt được kết quả cần thiết song vẫn còn nhiều sai sót, vấp váp trong hành động. Kĩ năng thực sự ổn định khi sinh viên hành động có kết quả trong những điều kiên khác nhau.

***2.4.3. Một số yêu cầu đối với việc hình thành kĩ năng, kĩ xảo cho sinh viên***

- Làm cho sinh viên có nhu cầu luyện tập.

- Cần làm cho sinh viên hiểu cách thức luyện tập.

- Cần phải chỉ dẫn kịp thời những sai sót để sinh viên sửa chữa.

- Phải tiến hành luyện tập có hệ thống và liên tục.

- Phải kiểm tra và đánh giá kết quả luyện tập.

- Phải củng cố những kĩ năng, kĩ xảo đã được hình thành.

**NỘI DUNG THẢO LUẬN**

**1.** Phân tích tính chất hoạt động học của sinh viên. Từ đó, xác định những yêu cầu khi tổ chức hoạt động học cho sinh viên.

**2.** Trình bày hoạt động dạy và mối quan hệ giữa hoạt động học và hoạt động dạy trong quá trình dạy học ở đại học. Cho ví dụ minh họa.

**3.** Phân tích khái niệm kĩ năng và trình bày các giai đoạn hình thành kĩ năng. Cho ví dụ minh họa.

**CHƯƠNG 3**

**ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ LỨA TUỔI THANH NIÊN SINH VIÊN**

**1. Khái niệm lứa tuổi thanh niên sinh viên**

Thuật ngữ “*sinh viên*” có gốc từ tiếng Latinh “Students”, nghĩa là người làm việc, người tìm kiếm, khai thác tri thức. Sinh viên là những người đang chuẩn bị cho một hoạt động mang lại lợi ích vật chất hay tinh thần cho xã hội. Các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, sản xuất hay hoạt động xã hội của họ đều phục vụ cho việc chuẩn bị tốt nhất cho hoạt động nghề nghiệp của mình sau khi kết thúc quá trình học trong các trường nghề,

Về tuổi sinh học, đa số sinh viên thuộc lứa tuổi thanh niên từ 18 đến 25 tuổi, một số ít có tuổi đời thấp hoặc cao hơn tuổi thanh niên. Vì vậy, sự phát triển và trưởng thành về giải phẫu và sinh lí của tuổi thanh niên là đặc trưng cho lứa tuổi sinh viên.

Về phương diện xã hội, sinh viên cũng giống thanh niên học sinh là nhóm người chưa ổn định, còn phụ thuộc về địa vị xã hội do chưa thực sự tham gia vào guồng máy sản xuất của xã hội. Vì vậy, đặc điểm tâm lí của họ có phần khác so với thanh niên cùng lứa tuổi nhưng đã có việc làm ổn định và trưởng thành về nghề nghiệp.

**2.** **Những đặc điểm tâm lí chủ yếu của sinh viên**

***2.1. Sự thích ứng của sinh viên với hoạt động và môi trường học tập mới***

Bước vào học ở trường đại học và cao đẳng, sinh viên đã gia nhập vào một môi trường mới khác xa so với môi trường học tập ở trường phổ thông. Với những yêu cầu mới về hoạt động học tập và sự thay đổi cơ bản về môi trường và những điều kiện sống, đòi hỏi sinh viên phải thích nghi với những hoàn cảnh mới; sinh viên thích nghi càng nhanh thì sự phát triển tâm lí của họ càng tốt. Sự thích nghi của sinh viên tập trung chủ yếu ở những nội dung như:

- Thích nghi với hoạt động học tập: học tập ở đại học là học nghề, nội dung học tập có tính chuyên ngành; phương pháp học tập ở đại học là tự học, tự nghiên cứu là chủ yếu, vì vậy đòi hỏi sinh viên phải tự giác, độc lập…Thực tế có những sinh viên khi học tập ở trường phổ thông kết quả học tập rất cao, nhưng vào trường đại học học tập không tốt, vì họ không thích nghi được hoặc chậm thích nghi với yêu cầu hoạt động học tập ở trường đại học.

- Môi trường hoạt động học tập của sinh viên được mở rộng. Họ được mở rộng sinh hoạt và giao lưu với các bạn ở nhiều địa phương khác nhau, thậm chí với nhiều nước khác nhau trên thế giới. Điều kiện và phương tiện học tập của họ cũng hiện đại và tiên tiến, vì vậy, đòi hỏi sinh viên phải thích nghi với điều kiện mới.

- Nội dung và cách thức giao tiếp của sinh viên với mọi người xung quanh cũng rất phong phú và đa dạng.

Các công trình nghiên cứu về sự thích ứng của sinh viên trong trường đại học ở Việt Nam và một số nước trên thế giới cho thấy: Bất kì sinh viên nào muốn học tập và phát triển tâm lí cũng cần có sự thích ứng với điều kiện sống và học tập trong môi trường mới. Sự thích ứng này ở mỗi sinh viên khác nhau là khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm tâm lí và môi trường sống cụ thể của họ. Có những sinh viên dễ dàng thích nghi với môi trường sống mới, hòa nhập được với bạn bè và thầy cô giáo, nhưng lại khó khăn trong học tập khi phải tiếp cận với nội dung và phương pháp học tập mới. Ngược lại, có sinh viên dễ dàng thích ứng với học tập ở đại học nhưng lại khó khăn trong cuộc sống, trong giao tiếp để hòa đồng với mọi người xung quanh. Vì vậy số sinh viên này trong giao tiếp thường tỏ ra thận trọng, rụt rè, thiếu tự tin, sống khép mình không thích tham gia các hoạt động tập thể. Có những sinh viên thì cả hai quá trình này đều khó thích ứng và vì vậy tâm lí của họ chậm phát triển. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu này cũng khẳng định: Đa số sinh viên nhanh chóng thích ứng với môi trường xã hội mới, đặc biệt là nhanh chóng thích ứng với việc sống trong tập thể, vì họ là những thanh niên sôi động, thích tiếp cận cái mới, thích giao lưu với bạn bè, đặc biệt là những người cũng lứa tuổi. Khó khăn có tính chất bao trùm nhất đối với sinh viên là thích ứng với hoạt động học tập, họ phải thích ứng với nội dung, phương pháp học tập mới có tính chất tự nghiên cứu là chủ yếu. Học ở đại học là học nghề để trở thành những chuyên gia tương lai. Mức độ thích ứng này ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập của họ, Trong giai đoạn này sinh viên gặp phải một loại mâu thuẫn như:

- Mâu thuẫn giữa ước mơ, kỳ vọng với điều kiện và khả năng đạt được.

- Mâu thuẫn giữa mong muốn học tập kiến thức chuyên ngành chuyên sâu với yêu cầu học tập theo chương trình quy định.

- Mâu thuẫn giữa lượng thông tin khổng lồ với khả năng và thời gian hạn hẹp của họ.

Để thích ứng với hoạt động học tập mới đòi hỏi sinh viên phải giải quyết các mâu thẫn nêu trên. Việc giải quyết các mâu thuẫn trên đối với sinh viên không phải là đơn giản, đòi hỏi sinh viên phải có kế hoạch, phải tự giác, tích cực và giảng viên đại học, những cố vấn học tập cần phải giúp đỡ sinh viên giải quyết tốt các mâu thuẫn trên.

***2.2. Sự phát triển nhận thức của sinh viên***

Hoạt động nhận thức của sinh viên diễn ra trong quá trình học tập các môn học ở đại học. Trong quá trình học tập các môn học, một mặt sinh viên phải nắm được tri thức khoa học và phương pháp học tập của từng môn học một cách hệ thống, đồng thời phải khái quát và tiếp cận với những tri thức hiện đại. Vì vậy, hoạt động nhận thức của sinh viên cao hơn quá trình nhận thức ở học sinh phổ thông và tiếp cận với quá trình nhận thức của các nhà khoa học.

*a) Tính chủ định chiếm ưu thế của các quá trình nhận thức*

- Quá trình quan sát có mục đích rõ ràng, mang tính hệ thống.

- Trí nhớ từ ngữ - lôgic chiếm ưu thế.

- Năng lực di chuyển và phân phối chú ý đã được hoàn thiện: vừa nghe giảng, vừa ghi chép, vừa có thể theo dõi nội dung suy nghĩ của mình, chống lại có hiệu quả những kích thích làm phân tán chú ý.

- Thành phần cốt lõi trong cấu trúc nhận thức của sinh viên là tư duy. Tư duy là một quá trình nhận thức phản ánh bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng. Do đặc điểm hoạt động học ở đại học, đòi hỏi tư duy lí luận của sinh viên phải chiếm ưu thế, tư duy nghề nghiệp và các phẩm chất tư duy được hình thành phát triển mạnh.

Biểu hiện của tư duy lí luận ở sinh viên:

+ Các thao tác trí tuệ phát triển cao: khả năng phân tích, trừu tượng hóa, khái quát hóa, và tổng hợp tài liệu lí luận .

+ Không dừng lại ở kinh nghiệm rời rạc mà luôn hướng tới xây dựng quy tắc, quy luật chung ngày một sâu rộng hơn.

+ Luôn sử dụng tri thức khái quát đã có để lí giải, dự đoán những sự vật, hiện tượng cụ thể.

+ Tự phản biện mình để đạt đến sự nhất quán về mặt lí luận, xác định được phạm vi ứng dụng của mỗi lí thuyết.

Tư duy nghề nghiệp được hình thành và phát triển mạnh nhằm giải quyết những bài toán thuộc lĩnh vực ngành đào tạo. Tư duy nghề nghiệp của sinh viên có đặc trưng:

+ Có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành.

+ Có sự kết hợp giữa biểu tượng và khái niệm.

+ Mang tính thiết thực.

Tính độc lập, sáng tạo của tư duy là một phẩm chất tâm lí đặc trưng của sinh

viên. Những dấu hiệu của quá trình tư duy độc lâp ở sinh viên là: biết tự đặt vấn đề; biết tự tìm cách giải quyết vấn đề đặt ra theo nhiều chiều hướng, phương thức khác nhau; có ý chí theo đuổi mục đích đến cùng; biết tự đánh giá kết quả tìm được. Những dấu hiệu của quá trình tư duy sáng tạo ở sinh viên là: có tính chất độc đáo, không dập khuôn theo mẫu; có tính chất mới lạ; chọn ra phương án tối ưu nhất để giải quyết các nhiệm vụ tương tự.

Để có được phẩm chất nêu trên, sinh viên phải cố gắng, nỗ lực, kiên trì rất nhiều, họ phải vượt ra khỏi giới hạn những tài liệu cơ bản, biết huy động các tri thức kinh nghiệm, biết tìm ra các mối quan hệ giữa các đối tượng để giải quyết được đến cùng vấn đề đặt ra.

b) Đặc điểm hoạt động nhận thức của sinh viên

- Sinh viên nhận thức tri thức khoa học một cách khái quát, hệ thống để trở thành những chuyên gia, những nhà khoa học tương lai. Hoạt động nhận thức của họ gắn chặt với con đường nghiên cứu khoa học, không tách rời với hoạt động nghề nghiệp của các chuyên gia.

- Hoạt động nhận thức của sinh viên diễn ra một cách có kế hoạch, có mục đích, nội dung và chương trình nhất định, nhưng chương trình học tập của sinh viên cũng có tính mở, không gò bó, đồng thời nhằm phát huy tính độc lập và khả năng sáng tạo của họ.

- Những phương tiện phục vụ cho hoạt động nhận thức của sinh viên cũng đa dạng, phong phú và hiện đại với những trang thiết bị như thư viện, phòng thí nghiệm, phòng hoc…

- Sinh viên phải tìm được phương pháp học tập mới ở đại học cho phù hợp với ngành nghề của mình. Vì không tìm được phương pháp học tập thích hợp thì sinh viên không thể có kết quả học tập tốt được.

Như vậy, hoạt động nhận thức của sinh viên là hoạt động trí tuệ đích thực, đòi hỏi sự căng thẳng, cường độ cao và có tính lựa chọn rõ rệt.

***2.3. Sự phát triển tự ý thức***

a) Hình ảnh về thân thể

Hình ảnh về thân thể là một thành tố quan trọng trong ý thức của tuổi thanh niên sinh viên và đây chính là một trong những biểu hiện tâm lí điển hình của lứa tuổi này.

b) Khả năng tự đánh giá bản thân

- Tự đánh giá có chủ kiến rõ ràng và có sự đối chiếu với các chuẩn mực của xã hội.

- Sự phản tỉnh về các phẩm chất tâm lí của mình là một trong những đặc trưng điển hình của tuổi sinh viên:

+ Ý thức rõ được cái tôi, ý thức rõ địa vị xã hội của mình.

+ Nhu cầu tự phân tích bản thân, đặt ra yêu cầu cao đối với bản thân là tiền đề của sự tự giáo dục có mục đích của sinh viên và dấu hiệu để xác định sự phát triển về mặt nhân cách của lứa tuổi này.

+ Đa số sinh viên có sổ tự tu dưỡng.

- Tự đánh giá có chiều sâu và khái quát hơn nhiều so với tuổi thanh niên học sinh.

Sinh viên không chỉ ý thức và đánh giá về “cái tôi” hiện thực, mà còn đánh giá “cái tôi” lí tưởng, “cái tôi” năng động (tôi sẽ cố gắng để trở thành người như thế nào trong từng hoàn cảnh cụ thể). Mặt khác sinh viên không còn đánh giá từng đặc điểm thể chất hay phẩm chất tâm lí riêng lẻ của mình như tuổi học sinh phổ thông mà đánh giá khái quát bản thân dựa trên cơ sở phân tích và khái quát các đặc trưng riêng.

Điều cần lưu ý, dù tự đánh giá của sinh viên đã có tính độc lập, có chiều sâu và mang tính khái quát, nhưng do ít dựa vào ý kiến của người khác, nên không phải bao giờ cũng phù hợp với cái thực có của mình. Nhiều thanh niên đánh giá quá cao bản thân mình, dẫn đến tự cao, coi thường người khác hoặc đánh giá quá thấp, coi mình là bất tài, vô dụng. Nhìn chung, yếu tố “lí tưởng hóa” vẫn phổ biến trong tự ý thức và tự đánh giá của thanh niên.

- Tự đánh giá của sinh viên dựa vào hai cách:

+ So sánh mức độ kì vọng, mong muốn của mình với kết quả đạt được: Đa số sinh viên đánh giá cao năng lực của mình, sinh viên sẵn sàng cao khi làm những công việc khó khăn, mạo hiểm để thử thách. Kiểm tra sức mạnh và các phẩm chất tâm lí của mình. *Sự kì vọng về bản thân và tính sẵn sàng cao để khẳng định mình là đặc điểm tâm lí quý báu, là cơ sở của tính tích cực hoạt động của tuổi sinh viên.*

+ So sánh, đối chiếu các ý kiến đánh giá của người xung quanh về bản thân: sinh viên rất nhạy cảm với ý kiến đánh giá của người xung quanh về bản thân và thường coi đó là các tiêu chuẩn để đánh giá và đánh giá lại. Các ý kiến đánh giá của giảng viên rất được sinh viên coi trọng.

Kết quả của hai cách đánh giá trên: Tự đánh giá đúng dẫn đến phát triển mạnh tính tự trọng, khiêm tốn, trung thực. Tự đánh giá qua cao dẫn đến phát triển mạnh tính tự cao, ghen tị, nói dối. Tự đánh giá thấp dẫn đến tính tự ti, thiếu tin tưởng vào bản thân, chấp nhận hoặc không coi trọng các đánh giá không đúng hoặc xúc phạm đến giá trị nhân cách của mình, gặp khó khăn trong giao tiếp, thái độ tiêu cực đối với bản thân.

***2.4. Lí tưởng sống và xây dựng kịch bản đường đời***

Hình mẫu lí tưởng mà sinh viên tự xây dụng không còn gắn liền với cá nhân cụ thể mà nó có tính khái quát cao về các phẩm chất tâm lí, nhân cách điển hình của nhiều cá nhân trong các lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp được sinh viên quý trọng và ngưỡng mộ, noi theo.

Khi vào các trường học nghế, hầu hết sinh viên đều có kịch bản riêng cho mình về đường đời sẽ đi. Đó là sự kì vọng về một tương lai gần và viễn cảnh cuộc đời. Từ đó vạch ra một kế hoạch chi tiết nhằm đạt được kì vọng đó. Đa số sinh viên sử dụng kịch bản như một bản kế hoạch để tổ chức các hành động của mình trong quá trình học tập, thậm chí thay đổi cả định hướng giá trị nghề.

Mặc dù nhân cách được hình thành và phát triển trong suốt cả đời người, nhưng trong thời kì học nghề là giai đoạn hình thành mạnh mẽ về xu hướng nhân cách người lao động. Sự hình thành nhân cách nghề của sinh viên được diễn ra theo các hướng cơ bản sau: *xu hướng nghề và các năng lực cần thiết của nghề được hình thành củng cố và phát triển; hoạt động nhận thức, đặc biệt là quá trình nhận thức được “ nghề nghiệp hóa”; kì vọng đối với nghề nghiệp được phát triển; khả năng tự giáo dục, tự tu dưỡng được nâng cao; tính độc lập và tâm thế sẵn sàng đối với nghề nghiệp được củng cố…* Quá trình phát triển nhân cách của sinh viên diễn ra trong suốt quá trình học tập từ năm đầu đến năm cuối ở trường nghề.

***3. Các kiểu nhân cách sinh viên***

*a) Dựa vào bốn tiêu chí*:

Thái độ của sinh viên đối với hoạt động học tập; tính tích cực chính trị, xã hội và khoa học của họ; trình độ văn hóa chung của sinh viên; tinh thần học tập của sinh viên. Theo đó một số nhà tâm lí học chia thành sáu kiểu nhân cách sinh viên:

*- Kiểu 1*: Sinh viên học xuất sắc cả về chuyên môn và các lĩnh vực khoa học chung. Họ là người có niềm tin chính trị rõ ràng, có nền tảng văn hóa chung ở mức cao, tích cực tham gia nghiên cứu khoa học và các hoạt động xã hội.

*- Kiểu 2*: Sinh viên học khá. Đây là các sinh việc coi việc học tập một lĩnh vực chuyên môn nhất định là mục đích tối cao. Họ quan tâm tới khoa học và nghiên cứu khoa học trong khuôn khổ của chương trình đào tạo. Nhiệt tình tham gia hoạt động xã hội và quan hệ tốt với bạn bè; gắn bó với tập thể bằng các hứng thú học tập và nghề nghiệp.

*- Kiểu 3*: Sinh viên học xuất sắc về lĩnh vực khoa học chuyên môn. Những sinh viên này hứng thú và hoạt động chủ yếu đối với lĩnh vực khoa học; gắn bó với tập thể bằng hứng thú khoa học; không nhiệt tình với các hoạt động quần chúng như các hoạt động Đoàn Thanh nhiên, Hội Sinh viên …

*- Kiểu 4:* Sinh viên học trung bình và khá. Những sinh viên này quan tâm đến các vấn đề khoa học xã hội ngoài chương trình đào tạo, nhưng ít tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học. Văn hóa chung được giới hạn trong phạm vi hứng thú nghề nghiệp; tích cực trong công tác xã hội.

*- Kiểu 5*: Sinh viên học trung bình và khá, không tham gia nghiên cứu khoa học. Những sinh viên này thường không tích cực tham gia các hoạt động xã hội. Họ gắn bó với tập thể bởi các hứng thú có tính chất giải trí và văn hóa. Có khả năng sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật…

*- Kiểu 6:* Sinh viên học yếu, không tham gia nghiên cứu khoa học. Học vì mốt, không yêu nghề, thụ động tham gia hoạt động xã hội. Hứng thú trong các hoạt động vui chơi, giải trí. Gắn bó với tập thể bởi các hứng thú cùng được nghỉ ngơi, giao lưu…

b) *Xét mối quan hệ giữa hoạt động học tập và các hoạt động khác của sinh viên,* có ba kiểu nhân cách sinh viên sau:

*- Kiểu 1:* Sinh viên say mê học tập, đồng thời tích cực tham gia các hoạt động lao động, chính trị - xã hội, văn hóa. Điều đó thể hiện sinh viên này có lối sống tích cực học tập và tham gia toàn diện các hoạt động.

*- Kiểu 2:* Sinh viên chú ý vào hoạt động học tập và quan hệ gia đình cũng như bạn bè trong phạm vi hẹp. Họ rất ít tham gia các hoạt động chính tri - xã hội và các sinh hoạt tập thể. Ở họ thể hiện lối sống thiếu năng động, khó hòa nhập vào đời sống xã hội.

*- Kiểu 3:* Sinh viên rất hứng thú với hoạt động vui chơi, giải trí, thể hiện lối sống tiêu xài sành điệu… Phần nhiều họ đam mê với các hoạt động khác mà không chú tâm vào hoạt động học tập, vì vậy kết quả học tập thường yếu.

Trên đây là các kiểu nhân cách sinh viên điển hình, ngoài các kiểu trên còn có các kiểu trung gian. Việc phân loại các kiểu sinh viên tạo ra cơ sở khoa học để nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục sinh viên trong quá trình học tại trường.

**NỘI DUNG THẢO LUẬN**

**1.** Phân tích đặc điểm nhận thức của sinh viên. Từ đó vận dụng vào quá trình dạy học ở đại học như thế nào? Cho ví dụ minh họa.

**2.** Trình bày các thành tựu chính trong sự phát triển tâm lí tuổi thanh niên sinh viên.

**Chương 4**

**NHÂN CÁCH CỦA NGƯỜI GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC**

**1. Đặc điểm lao động của người giảng viên**

- Đối tượng lao động trực tiếp của người giảng viên là sinh viên.

- Công cụ lao động chủ yếu của người giảng viên là nhân cách của chính mình.

- Lao động của người giảng viên là tạo ra những sản phẩm đặc biệt đáp ứng được yêu cầu của chuyên ngành đào tạo, yêu cầu của xã hội.

- Lao động của người giảng viên đòi hỏi tính khoa học, tính nghệ thuật và tính sáng tạo.

**2. Cấu trúc nhân cách của người giảng viên**

**2.1. Phẩm chất nhân cách người giảng viên**

*a) Thế giới quan khoa học*

Xu hướng chính trị phụ thuộc vào niềm tin, vào hệ thống quan điểm của con người trước những quy luật về xã hội, tự nhiên, tức là phụ thuộc vào thế giới quan. Thế giới quan – là hiểu biết, quan điểm, vừa là sự thể nghiệm, vừa là tình cảm sâu sắc. Do đó thế giới quan là yếu tố quan trọng trong cấu trúc nhân cách, nó không những quyết định niềm tin chính trị, mà còn quyết định toàn bộ hành vi, cũng như ảnh hưởng của giảng viên đối với người học.

Thế giới quan của giảng viên là thế giới quan Mác – Lênin, bao hàm những quan điểm duy vật biện chứng về các quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy. Thế giới quan của giảng viên được hình thành trong quá trình học tập và dưới nhiều ảnh hưởng khác nhau. Đó là quá trình học tập trong trường phổ thông, trường đại học và tự học suốt đời. Thế giới quan của người giảng viên chi phối nhiều mặt hoạt động cũng như thái độ của họ đối với các hoạt động đó, như việc lựa chọn nội dung và phương pháp dạy học cũng như giáo dục, việc kết hợp giữa giáo dục với nhiệm vụ chính trị, xã hội, gắn nội dung dạy học với thực tiễn cuộc sống, cũng như phương pháp xử lí và đánh giá những biểu hiên tâm lí của sinh viên.

Tóm lại, thế giới quan Mác – Lênin là kim chỉ nam giúp giảng viên đi tiên phong trong đội ngũ những người xây dựng xã hội chủ nghĩa; xây dựng niềm tin cho thế hệ trẻ, chống lại những biểu hiện tiêu cực của những tư tưởng lạc hậu trong xã hội.

*b) Lí tưởng nghề dạy học*

Lí tưởng đào tạo thế hệ trẻ là hạt nhân trong cấu trúc nhân cách của người giảng viên. Lí tưởng là ngôi sao dẫn đường, giúp cho người giảng viên luôn luôn đi về phía trước, thấy hết được giá trị lao động của mình với thế hệ trẻ; mặt khác, cũng thấy được giá trị của giảng viên có ảnh hưởng sâu sác đến nhân cách siên viên.

Lí tưởng đào tạo thế hệ trẻ của giảng viên được biểu hiện ra bên ngoài bằng niềm say mê nghề nghiệp, lòng tin yêu sinh viên, lương tâm nghề nghiệp và sự tận tụy với người học; phong cách làm việc cần cù, có trách nhiệm, lối sống giản dị và chân tình… những cái đó có sức mạnh giúp giảng viên vượt qua mọi khó khăn về tinh thần và vật chất hoàn thành nhiệm vụ đào tạo thế hệ trẻ. Những cái đó sẽ đem lại dấu ấn đậm nét trong tâm trí của người học.

*c) Lòng yêu mến thế hệ trẻ và yêu nghề*

Lòng yêu nghề và yêu mến thế hệ trẻ của giảng viên được thể hiện ra bên ngoài làm cho sinh viên và người khác có thể nhận biết được, đó là những biểu hiện cụ thể như:

- Cảm thấy vui sướng khi được tiếp xúc với sinh viên, đi sâu vào thế giới tâm hồn của người học. Nếu tình cảm này được nảy nở sớm bao nhiêu và được thỏa mãn sớm chừng nào thì người đó càng nhanh chóng hình thành được tình cảm đối với thế hệ trẻ bấy nhiêu.

- Yêu mến sinh viên còn được thể hiện ở thái độ quan tâm đầy thiện chí và ân cần đối với thế hệ trẻ.

- Người giảng viên có lòng yêu sinh viên, gắn bó với nghề nghiệp, thể hiện tinh thần giúp đỡ họ bằng những tình cảm chân thành và thiện chí. Ở họ không bao giờ có sự phân biệt đối xử, vòi vĩnh người học.

**2.2. Năng lực sư phạm của người giảng viên**

***2.2.1. Các năng lực dạy học***

**a) Năng lực hiểu sinh viên trong quá trình dạy học và giáo dục**

Đó là năng lực hiểu biết đặc điểm tâm lí của sinh viên, dự đoán được những diễn biến tâm lí và những biểu hiện tâm lý của sinh viên trong quá trình dạy học và giáo dục.

Năng lực này được biểu hiện ở các kĩ năng sau:

- Kĩ năng xác định các mức độ tiếp thu tri thức của sinh viên.

- Kĩ năng xác định được trình độ và khả năng thực hiện các hành động của sinh viên, đặc biệt là hành động học- nghiên cứu.

- Kĩ năng đánh giá sự phát triển hứng thú, tình cảm và ý chí của sinh viên đối với việc học.

**b) Năng lực khoa học**

Năng lực khoa học là năng lực nắm vững nội dung, chương trình dạy học và các tài liệu liên quan đến các môn học mà mình giảng dạy, có năng lực tự học, năng lực tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ.

Năng lực này được biểu hiện ở các kĩ năng sau:

- Kĩ năng nắm vững nội dung dạy học (bản chất của khái niệm, nguyên lí, các lí thuyết khoa học và phương pháp làm ra các loại tri thức đó).

- Kĩ năng xác định phần mở rộng nội dung dạy học.

- Thường xuyên cập nhật những xu hướng, những phát minh trong khoa học thuộc môn mình giảng dạy.

- Có kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, tự bồi dưỡng để bổ túc, để hoàn thiện tri thức của mình.

**c) Năng lực lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch dạy học**

Năng lực lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch dạy học là năng lực thiết kế và thực kế hoạch dạy học một môn học hay một bài học để đạt được mục tiêu dạy học.

Năng lực này được biểu hiện ở các kĩ năng sau:

- Kĩ năng lập kế hoạch dạy học là kĩ năng thiết kế và hướng dẫn cụ thể việc thực hiện hoạt động dạy học một môn học hay một bài học.

+ Xác định mục tiêu, nội dung, các hình thức dạy học.

+ Dự kiến các nguồn lực dạy học.

+ Thiết kế hoạt dạy và hoạt động học: các việc làm của giảng viên và của sinh viên, các nhiệm vụ học.

+ Xây dựng các bài kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện hoạt động dạy học.

- Kĩ năng thực hiện kế hoạch dạy học là kĩ năng giao cho sinh viên các nhiệm vụ học và hướng dẫn sinh viên giải quyết được các nhiệm vụ học.

+ Giao nhiệm vụ học, cung cấp phương tiện, điều kiện.

+ Định hướng cho sinh viên lập kế hoạch giải quyết nhiệm vụ học.

+ Sinh viên giải quyết nhiệm vụ học theo kế hoạch đã xây dựng.

+ Tổ chức sinh viên trao đổi trong nhóm, tự đánh giá và đánh giá kết quả giải quyết nhiệm vụ học.

+ Đánh giá và hướng dẫn lớp (nhóm) thống nhất kết quả giải quyết nhiệm vụ học.

***2.2. Các năng lực giáo dục***

**a) Năng lực vạch dự án phát triển nhân cách sinh viên**

Năng lực vạch dự án phát triển nhân cách sinh viên là năng lực biết dựa vào mục tiêu của ngành đào tạo để hình dung ra trước các phẩm chất nhân cách cần phải giáo dục cho sinh viên và hướng hành động của mình trên cở sở hiểu rõ những cái đã được hình thành và nắm vững cơ chế của quá trình hình thành nhân cách.

b) Năng lực cảm hóa sinh viên

Năng lực cảm hóa sinh viên là năng lực gây ảnh hưởng trực tiếp của mình bằng tri thức, tình cảm, ý chí tới sinh viên. Năng lực này được biểu hiện ở khả năng làm gương cho sinh viên, tạo ra uy tín thật và thuyết phục được sinh viên.

c) Năng lực ứng xử sư phạm

Năng lực ứng xử sư phạm là năng lực sử dụng một cách hợp lí nhất, hiệu quả nhất về mặt sư phạm các tác động giáo dục.

Năng lực này được biểu hiện ở các kĩ năng sau:

- Kĩ năng xác định giới hạn của các ứng xử sư phạm (khen, chê, động viên…) nếu quá ngưỡng hoặc dưới ngưỡng dẫn đến phản sư phạm

- Kĩ năng sử dụng các tác động phù hợp với từng cá nhân sinh viên và tập thể sinh viên đảm bảo được hiệu quả giáo dục.

- Kĩ năng xử lí các tình huống sư phạm. Tình huống sư phạm là tình huống có vấn đề, xuất hiện trong quá trình dạy học đòi hỏi giảng viên phải giải quyết ngay nhưng phải đảm bảo được mục tiêu giáo dục.

d) Năng lực giao tiếp sư phạm

Năng lực giao tiếp sư phạm là năng lực nhận thức nhanh chóng những biểu hiện bên ngoài và những diễn biến tâm lý bên trong của sinh viên và bản thân, đồng thời biết sử dụng hợp lý các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, biết cách tổ chức, điều khiển và điều chỉnh các quá trình giao tiếp nhằm đạt mục đích giáo dục.

***2.3. Nhóm năng lực tổ chức***

Nhóm năng lực tổ chức là năng lực tổ chức, cổ vũ sinh viên thực hiện những nhiệm vụ khác nhau trong công tác dạy học và giáo dục. Năng lực này được thể hiện ở khả năng điều khiển sinh viên và tập thể sinh viên, biết tổ chức cuộc sống của sinh viên trong nhà trường, biết tổ chức, vận động các lực lượng giáo dục tham gia vào hoạt động sư phạm.

**3.** **Sự hình thành uy tín của người giảng viên đại học**

Người giảng viên có uy tín thường có ảnh hưởng rất mạnh mẽ đến tư tưởng, tình cảm của sinh viên. Họ thường được sinh viên thừa nhận có nhiều phẩm chất và năng lực tốt đẹp. Sức mạnh tinh thần và khả năng cảm hóa của người giảng viên có uy tín thường được nhân lên gấp bội.

Vậy thực chất uy tín là gì? Nói một cách cô đọng và đầy đủ: đó là tấm lòng và tài năng của người giảng viên. Vì có tấm lòng, nên giảng viên mới có lòng thương yêu sinh viên, tận tụy với công việc và đạo đức trong sáng. Bằng tài năng, giảng viên đạt được hiệu quả cao trong công tác dạy học và giáo dục.

Đó là uy tín thực, uy tín chân chính. Với uy tín đó, người giảng viên thường xuyên tỏa ra một “hào quang” hấp dẫn và soi sáng các em đi theo mình. Lúc đó mỗi cử chỉ, mỗi lời nói cho đến tinh thần lao động, lí tưởng nghề nghiệp,.. đều là các bài học sống động đối với các em. Do đó, đối với nhiều sinh viên, người giảng viên có uy tín đã trở thành hình tượng lí tưởng của cuộc đời các em và các em mong muốn xây dựng cuốc sống của mình theo hình mẫu lí tưởng đó.

Khác với uy tín nói trên, là uy tín giả (uy tín quyền uy). Chẳng hạn, có giảng viên xây dựng uy tín cho mình bằng các thủ thuật giả tạo như: bằng cách trấn áp, làm cho các em sợ hãi mà phải phục tùng mình, bằng cách khoe khoang, khoác lác về cái mà mình không có, bằng lối sống xuề xòa, dễ dải, vô nguyên tắc, bằng những biện pháp nuông chiều sinh viên… Có thể nói rằng, mọi ý đồ xây dựng uy tín bằng các thủ thuật trước sau thế nào cũng thất bại.

Muốn hình thành uy tín, người giảng viên phải có những điều kiện sau đây:

- Thương yêu sinh viên và tận tụy với nghề.

- Công bằng trong đối xử (không thiên vị, không thành kiến, không cảm tính (yêu nên tốt, ghét nên xấu)

- Phải có chí tiến thủ ( có nguyện vọng tự phát triển, nhu cầu về mở rộng tri thức và hoàn thiện kĩ năng nghề nghiệp).

- Có phương pháp và kĩ năng tác động trong dạy học và giáo dục hợp lí, hiệu quả và sáng tạo.

- Mô phạm, gương mẫu về mọi mặt, mọi lúc và mọi nơi.

Sự hình thành và phát triển nhân cách là cả một quá trình tu dưỡng văn hóa và rèn luyện tay nghề trong thực tiễn sư phạm. Nhân cách hoàn thiện và có sức sáng tạo sẽ tạo uy tín chân chính cho người giảng viên.

**4.** **Một số kiểu nhân cách giảng viên đại học**

Dựa vào phẩm chất và năng lực nhất định trong hoạt động của người giảng viên đại học, người ta có thể phân chia giảng viên đại học thành bốn loại sau:

- *Loại thứ nhất:* Những giảng viên có khả năng kết hợp cả hai hoạt động: Hoạt động nghiên cứu khoa học với hoạt động của nhà sư phạm. Những giảng viên thuộc loại này có thể thực hiện được cả hai hoạt động nghiên cứu khoa học và giảng dạy sinh viên đều tốt. Đây là những người có trình độ nghiệp vụ cao. Số lượng những giảng viên đại học thuộc nhóm này chưa nhiều.

*- Loại thứ hai:* Đây là những người có khả năng nghiên cứu khoa học (những nhà khoa học), nhưng năng lực sư phạm yếu, giảng dạy không đáp ứng với yêu cấu của sinh viên. Những giảng viên thuộc loại này thường tổ chức nghiên cứu khoa học và trở thành những khoa học nổi tiếng, họ có thể hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học đạt kết quả.

*- Loại thứ ba*: Giảng viên chỉ thực hiện các hoạt động sư phạm đạt kết quả, năng lực nghiên cứu khoa học còn hạn chế. Nhóm giảng viên này chỉ thực hiện tốt hoạt động giảng dạy, vì vậy nhiệm vụ của họ thiên về giảng dạy là chính, họ tỏ ra ngại nghiên cứu khoa học, hoặc kết quả nghiên cứu khoa học không cao.

- *Loại thứ tư:* Những giảng viên yếu cả hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động sư phạm. Với giảng viên thuộc loại này khó có thể tồn tại trong các trường đại học lâu dài.

Với tiêu chí cụ thể của từng hoạt động đối với giảng viên đại học và được đồng nghiệp cũng như sinh viên đánh giá qua hoạt động giảng dạy, mỗi giảng viên cần tự đánh giá để xếp loại và để tự bồi dưỡng năng lực đáp ứng với yêu cầu đặt ra.

**NỘI DUNG THẢO LUẬN**

Phân tích các năng lực sư phạm của người giảng viên đại học. Cho ví dụ minh họa.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**1.** Nguyễn Thị Thanh Bình,Trần Thị Minh Hằng (2009), *Tâm lí giáo dục đại học*, NXB KHKT.

**2.** Dương Thị Diệu Hoa (Chủ biên) (2008). *Tâm lí học phát triển*, NXB ĐHSP.

**3**. A.N. Lêônchiép (1989), Hoạt động – Ý thức – Nhân cách, NXB Giáo dục.

**4**. Phan trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường,*

NXBĐHSP.

**5**. J. Piaget (1986), *Tâm lí học và giáo dục học*, NXB giáo dục.

**6.** Nguyễn Thạc (Chủ biên) (2007), *Tâm lí học sư phạm đại học*, NXB ĐHSP.